PHỤ LỤC 02

KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHI NSNN 05 NĂM 2017, 2018, 2019, 2020, 2021

(Kèm theo Báo cáo số: -BC/HU ngày tháng 8 năm 2022 của Huyện uỷ huyện Krông Nô)

ĐVT: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Thực hiện năm 2016	Thực hiện năm 2017, 2018, 2019, 2020, 2021														
		Năm 2017			Năm 2018			Năm 2019			Năm 2020			Năm 2021		
		Dự toán	Thực hiện	Tỷ lệ (%)	Dự toán	Thực hiện	Tỷ lệ (%)	Dự toán	Thực hiện	Tỷ lệ (%)	Dự toán	Thực hiện	Tỷ lệ (%)	Dự toán	Thực hiện	Tỷ lệ (%)
TỔNG CHI NS HUYỆN (I+II+III)	**345.722**	**357.745**	**388.693**	**109**	**403.989**	**429.102**	106	**419.854**	**439.547**	105	**470.275**	**502.429**	**107**	**458.584**	**494.610**	**108**
I/ Chi đầu tư phát triển	**42.851**	**41.128**	**65.940**	**160**	**76.332**	**71.884**	94	**61.216**	**66.290**	108	**66.358**	**103.422**	**156**	**54.950**	**52.228**	**95**
II/ Chi thường xuyên	**302.871**	**308.111**	**322.753**	**105**	**319.151**	**357.218**	112	**350.132**	**373.257**	107	**395.305**	**399.007**	**101**	**395.074**	**442.382**	**112**
1. Chi sự nghiệp kinh tế	18.196		29.035			33.777			35.232		45.121	46.554		50.087	57.811	
2. Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy n	162.569	180.240	177.168		173.141	203.886		206.857	209.692		227.034	218.900		221.187	228.181	
3. Chi sự nghiệp văn hóa	1.666		3.185			4.261			6.001		6.882	8.017		6.212	8.003	
4. Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	1.937		2.447			2.608			4.145		2.692	3.689		3.113	3.546	
5. Chi sự nghiệp thể dục thể thao	353		934			692			608		637	390		1.038	265	
6. Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	31.824		17.646			17.379			12.603		15.946	25.681		14.025	32.341	
7. Chi quản lý hành chính	77.038		80.735			80.347			88.542		81.572	78.581		82.894	87.351	
8. Chi quốc phòng, an ninh	6.493		6.307			8.780			9.975		8.809	10.225		9.869	15.072	
9. Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	970	1.909	2.468		1.909	2.044		1.909	2.350		1.909	1.409		1.909	1.713	
10. Chi sự nghiệp y tế	-		226			1.404			1.712		1.713	2.343		1.774	4.227	
11. Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	-	360	300		396	362		380	279		380	165		471	371	
12. Chi khác ngân sách	1.825		2.302			1.678			2.118		2.610	3.053		2.495	3.501	
III/ Chi dự phòng ngân sách	**-**	**8.506**	**-**	**-**	**8.506**	**-**	**-**	**8.506**	**-**	**-**	**8.612**			**8.560**		

Ghi chú	**Năm 2017**	**Năm 2018**	**Năm 2019**	**Năm 2020**	**Năm 2021**	**2017-2021**
Tỷ lệ tăng chi ngân sách hàng năm:	112%	110%	102%	114%	98%	108%
Tỷ trọng chi đầu tư phát triển:	17%	17%	15%	21%	11%	16%
Tỷ trọng chi thường xuyên:	83%	83%	85%	79%	89%	84%